

công chức, viên chức nhà nước; cán bộ, công chức xã, thị trấn; hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tôn giáo; thi đua - khen thưởng.

2. Phòng Tư pháp: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; thi hành án dân sự; chứng thực; hộ tịch; trợ giúp pháp lý; hoà giải ở cơ sở và các công tác tư pháp khác.

3. Phòng Tài chính - kế hoạch: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: tài chính, tài sản; kế hoạch và đầu tư; đăng ký kinh doanh; tổng hợp, thống nhất quản lý về kinh tế hợp tác xã, kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; khí tượng, thủy văn; đo đạc bản đồ và biển (đối với những huyện có biển).

5. Phòng Lao động - Thương binh và xã hội: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: lao động; việc làm; dạy nghề; tiền lương; tiền công; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; phòng, chống tệ nạn xã hội; bình đẳng giới.

6. Phòng Văn hoá và Thông tin: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: văn hoá; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; bưu chính, viễn thông và internet; công nghệ thông tin; hạ tầng thông tin; phát thanh; báo chí; xuất bản.

7. Phòng Giáo dục và Đào tạo: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm: mục tiêu, chương trình và nội dung giáo dục và đào tạo; tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo.

8. Phòng Y tế: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, gồm: y tế cơ sở; y tế dự phòng; khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; y dược cổ truyền; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người; mỹ phẩm; vệ sinh an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; trang thiết bị y tế; dân số.

9. Thanh tra huyện: Giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý nhà nước của UBND huyện; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

10. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện: Tham mưu tổng hợp cho UBND về hoạt động của Ủy ban nhân dân huyện; tham mưu giúp UBND huyện về công tác dân tộc; tham mưu cho Chủ tịch UBND về chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch UBND huyện; cung cấp thông tin phục vụ quản lý và hoạt động của HĐND, UBND huyện và các cơ quan nhà nước ở địa phương; đảm bảo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của HĐND và UBND huyện;

11. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn xã.

12. Phòng Công Thương: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về: công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp; thương mại; xây dựng; phát triển đô thị; kiến trúc, quy hoạch xây dựng; vật liệu xây dựng; nhà ở và công sở; hạ tầng kỹ thuật đô thị (gồm: cấp, thoát nước; vệ sinh môi trường đô thị; công viên, cây xanh; chiếu sáng; rác thải; bến, bãi đỗ xe đô thị); giao thông; khoa học công nghệ.

Như vậy so với cơ cấu các phòng, ban hiện có của 12 huyện nêu trên hiện nay như sau:

** Đối với 6 huyện đồng bằng (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành):*

1- Giữ nguyên tên gọi 7 phòng, ban chuyên môn sau: Phòng Tài chính-kế hoạch; Phòng Y tế; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tư pháp; Phòng Công thương; Thanh Tra, Văn phòng HĐND và UBND.

2- Tách Phòng Nội vụ - Lao động – Thương binh và Xã hội thành 2 phòng: Phòng Nội vụ và Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

3- Đổi tên Phòng Giáo dục thành Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Văn hoá – Thông tin - Thể thao thành Phòng Văn hoá và Thông tin; Phòng Nông - Lâm - Thủy sản thành Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4- Giải thể 02 phòng sau:

a) Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em, chuyển chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số, gia đình, trẻ em và công chức làm công tác dân số, gia đình, trẻ em về 3 phòng tương ứng: Phòng Y tế, Phòng Văn hoá và Thông tin, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

b) Phòng Hạ tầng kinh tế, chuyển chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, vật liệu xây dựng; nhà ở và công sở; giao thông và công chức làm công tác này về Phòng Công thương;

5- Ngoài ra UBND các huyện căn cứ vào chức năng của các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện được quy định tại Đề án này để điều chuyển chức

năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và công chức làm công tác trên lĩnh vực đó ở các phòng, ban cũ về phòng, ban mới hoặc bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ cho các phòng, ban mới theo đúng quy định.

** Đối với 6 huyện miền núi (Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba To):*

1- Giữ nguyên tên gọi 6 phòng, ban chuyên môn sau: Phòng Tài chính-kế hoạch; Phòng Y tế; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tư pháp; Thanh Tra, Văn phòng HĐND và UBND.

2- Tách Phòng Nội vụ - Lao động – Thương binh và Xã hội thành 2 phòng: Phòng Nội vụ và Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

3- Đổi tên Phòng Giáo dục thành Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Văn hoá – Thông tin - Thể thao thành Phòng Văn hoá và Thông tin;

4- Thành lập Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở tổ chức lại phòng Kinh tế; thành lập phòng Công thương trên cơ sở tổ chức lại phòng Hạ tầng kinh tế.

5- Giải thể 02 phòng sau:

a) Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em, chuyển chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số, gia đình, trẻ em và công chức làm công tác dân số, gia đình, trẻ em về 3 phòng tương ứng: Phòng Y tế, Phòng Văn hoá và thông tin, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

b) Phòng Dân tộc và Tôn giáo (đối với huyện Sơn Tây là Phòng Dân tộc), chuyển chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc và công chức làm công tác này về Văn phòng HĐND và UBND; đồng thời chuyển chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác tôn giáo và công chức làm công tác này về Phòng Nội vụ.

6- Ngoài ra UBND các huyện căn cứ vào chức năng của các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện được quy định tại Đề án này để điều chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và công chức làm công tác trên lĩnh vực đó ở các phòng, ban cũ về phòng, ban mới hoặc bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ cho các phòng, ban mới theo đúng quy định.

C.2. Cơ cấu các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Quảng Ngãi:

1. Phòng Nội vụ: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước các lĩnh vực: tổ chức; biên chế các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước; cải cách hành chính; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; cán bộ, công chức xã, phường; hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tôn giáo; thi đua - khen thưởng.

2. Phòng Tư pháp: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, xử lý

văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; thi hành án dân sự; chứng thực; hộ tịch; trợ giúp pháp lý; hoà giải ở cơ sở và các công tác tư pháp khác.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: tài chính, tài sản; kế hoạch và đầu tư; đăng ký kinh doanh; tổng hợp, thống nhất quản lý về kinh tế hợp tác xã, kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; khí tượng, thủy văn; đo đạc bản đồ.

5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: lao động; việc làm; dạy nghề; tiền lương; tiền công; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; phòng, chống tệ nạn xã hội; bình đẳng giới.

6. Phòng Văn hoá và Thông tin: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: văn hoá; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; bưu chính, viễn thông và internet; công nghệ thông tin; hạ tầng thông tin; phát thanh; báo chí; xuất bản.

7. Phòng Giáo dục và Đào tạo: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm: mục tiêu, chương trình và nội dung giáo dục và đào tạo; tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo.

8. Phòng Y tế: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, gồm: y tế cơ sở; y tế dự phòng; khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; y dược cổ truyền; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người; mỹ phẩm; vệ sinh an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; trang thiết bị y tế; dân số.

9. Thanh tra: Giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý nhà nước của UBND thành phố; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

10. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố: Tham mưu tổng hợp cho UBND về hoạt động của Ủy ban nhân dân thành phố; tham mưu giúp UBND thành phố về công tác dân tộc; tham mưu cho Chủ tịch UBND về chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch UBND thành phố; cung cấp thông tin phục vụ quản lý và hoạt động của HĐND, UBND thành phố và các cơ quan nhà nước ở địa phương; đảm bảo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của HĐND và UBND thành phố.

11. Phòng Kinh tế: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; tiểu thủ công nghiệp; khoa học và công nghệ; công nghiệp; thương mại.

12. Phòng Quản lý đô thị: Tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về kiến trúc; quy hoạch xây dựng; phát triển đô thị; nhà ở và công sở; vật liệu xây dựng; giao thông; hạ tầng kỹ thuật đô thị (gồm: cấp, thoát nước; vệ sinh môi trường đô thị; công viên, cây xanh; chiếu sáng; rác thải; bến, bãi đỗ xe đô thị).

Như vậy so với cơ cấu các phòng, ban hiện có của UBND thành phố hiện nay như sau:

1- Giữ nguyên tên gọi 7 phòng, ban chuyên môn sau: Phòng Tài chính-kế hoạch; Phòng Y tế; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tư pháp; Phòng Quản lý đô thị; Thanh Tra, Văn phòng HĐND và UBND.

2- Tách Phòng Nội vụ - Lao động – Thương binh và Xã hội thành 2 phòng: Phòng Nội vụ và Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

3- Đổi tên Phòng Giáo dục thành Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Văn hoá – Thông tin - Thể thao thành Phòng Văn hoá và Thông tin;

4- Thành lập Phòng Kinh tế trên cơ sở hợp nhất phòng Công thương và phòng Nông nghiệp.

5- Giải thể Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em, chuyển chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số, gia đình, trẻ em và công chức làm công tác dân số, gia đình, trẻ em về 3 phòng tương ứng: Phòng Y tế, Phòng Văn hoá và thông tin, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

6- Ngoài ra UBND thành phố căn cứ vào chức năng của các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND thành phố được quy định tại Đề án này để điều chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và công chức làm công tác trên lĩnh vực đó ở các phòng, ban cũ về phòng, ban mới hoặc bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ cho các phòng, ban mới theo đúng quy định.

C.3. Cơ cấu các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Lý Sơn:

Theo quy định tại Điều 9, khoản 3 Điều 10 và khoản 2 điều 11 Nghị định số 14, UBND huyện Lý Sơn có trách nhiệm xây dựng trình UBND tỉnh đề án về cơ cấu tổ chức; việc thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện để UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh quyết định số lượng và tên gọi các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện, nhưng tối đa không quá 10 phòng, ban theo đúng quy định để làm căn cứ triển khai thực hiện.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu trình UBND tỉnh quyết định thành lập Tổ công tác để tham mưu giúp UBND tỉnh sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo Đề án này;

Đồng thời có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn việc triển khai thực hiện đề án đạt hiệu quả.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thuộc diện sắp xếp, tổ chức lại có trách nhiệm chủ động phối hợp với Tổ công tác và các cơ quan liên quan để tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

3. Chủ tịch UBND huyện, thành phố tổ chức sắp xếp lại cơ quan chuyên môn cấp huyện theo đúng quy định của Nhà nước và hướng dẫn của các cơ quan chức năng có liên quan.

Riêng UBND huyện Lý Sơn có trách nhiệm xây dựng Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn trực thuộc theo đúng quy trình tại Nghị định số 14 của Chính phủ, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định tại kỳ họp gần nhất để thực hiện.

4. Trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện phải đảm bảo cho các cơ quan hoạt động bình thường cho đến khi sắp xếp, tổ chức lại xong theo quy định của Nhà nước./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Hué

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 295/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
miền núi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 04/2005/QĐ-TTg ngày 06/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 07/2007/QĐ-UBND ngày 15/02/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Bản qui định tạm thời về một số nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 12/6/2006 của Chủ tịch UBND Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề cương chi tiết và Dự toán kinh phí lập bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 64/TTr-SKHĐT ngày 17/01/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội:

a) Lấy phát triển nông - lâm nghiệp làm cơ sở để ổn định kinh tế - xã hội, làm tiền đề để phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Phân bố sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển toàn diện, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung (như mía, tiêu, quế, cây ăn quả...) gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm an toàn lương thực, đưa chăn nuôi lên thành ngành chính, bảo vệ phát triển và khai thác tổng hợp nguồn tài nguyên rừng. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, lấy giao thông, thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu, tích cực đưa giống mới vào sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến,

ngành nghề, cơ khí hóa, điện khí hoá nông thôn, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

b) Đẩy mạnh tốc độ phát triển công nghiệp và dịch vụ, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế. Chú trọng phát triển theo chiều sâu các ngành công nghiệp và dịch vụ sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ.

c) Đi đôi với phát triển kinh tế phải chú trọng tới phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đặc biệt là giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm xá, thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình...

d) Phát triển giáo dục, đào tạo; nâng cao dân trí, khắc phục các tập tục và tệ nạn lạc hậu; chăm lo cuộc sống văn hóa, tinh thần, sức khoẻ... nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc.

e) Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với việc bảo đảm giữ gìn trật tự xã hội và tăng cường củng cố an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu:

a) Cơ cấu kinh tế chung của vùng trước mắt cũng như lâu dài được xác định: “Phát triển nông, lâm, công nghiệp và dịch vụ” theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng hệ thống kinh tế mở gắn với thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, phát huy và sử dụng hiệu quả mọi tiềm năng và nguồn lực của vùng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

b) Tập trung phát triển và hình thành các tiểu vùng kinh tế, phát triển đồng thời cả 2 mặt về chiều rộng lẫn chiều sâu, khai thác những lợi thế của các huyện trong vùng. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần để thu hút vốn đầu tư, nhanh chóng tạo ra các yếu tố bên trong vững mạnh, tranh thủ các lợi thế để thu hút sự đầu tư bên ngoài nhất là sự đầu tư của tỉnh và Trung ương. Phát huy tối đa những cơ sở vật chất đã được đầu tư xây dựng trong những năm qua.

c) Gắn mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu tiến bộ công bằng xã hội nhằm trước hết tạo điều kiện cho người lao động, chăm lo đời sống nhân dân, thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc ít người.

3. Một số chỉ tiêu chủ yếu:

a) Tăng trưởng về giá trị sản xuất:

- Phấn đấu đạt mức tăng Giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2006 - 2010 từ 12,5 – 13% .

Trong đó:

+ Nông, lâm, thủy sản tăng : 8 - 9%;

+ Công nghiệp – TTCN tăng : 20 - 21%;

+ Thương mại dịch vụ tăng : 14 - 15%.

- Giá trị sản xuất bình quân đầu người năm 2010 khoảng 5,4 triệu đồng.

- Sản lượng lương thực bình quân đầu người đến năm 2010 là 300 kg/người.

b) Cơ cấu kinh tế (theo giá trị sản xuất) đến năm 2010:

+ Lâm - nông - thủy sản : 54 - 55%;

+ Công nghiệp - Xây dựng: 29 - 30%;

+ Thương mại - dịch vụ : 15 - 16%.

c) Thu - chi ngân sách:

- Tổng thu ngân sách của vùng năm 2010 đạt 12,5 tỷ đồng.

- Tổng chi ngân sách của vùng năm 2010 khoảng 217 tỷ đồng.

d) Đầu tư:

Tổng mức đầu tư cho toàn vùng từ 2006 - 2010 khoảng 7.500 tỷ đồng, tăng gấp 17 - 18 lần so với giai đoạn 2001- 2005 (do trong giai đoạn này nhiều công trình lớn được đầu tư trên địa bàn như: hồ chứa nước Nước Trong, đường Dung Quất - Trà Bồng - Trà My nối với đường Hồ Chí Minh, các hồ thủy lợi...).

e) Về Văn hóa - Xã hội:

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đến năm 2010: Mẫu giáo đạt 80–85%; Tiểu học đạt 95%; Trung học cơ sở đạt 90%; Trung học phổ thông đạt 80%.

- Số trường đạt chuẩn Quốc gia ở các cấp đến năm 2010: Mẫu giáo đạt 6 trường (mỗi huyện có 01 trường), Tiểu học đạt 18 trường, Trung học cơ sở đạt 19 trường, Trung học phổ thông đạt 4 trường.

- Đầu năm 2008 hoàn thành phổ cập giáo dục Trung học cơ sở toàn vùng.

- Đến năm 2010 có 68 - 76% hộ gia đình; 60 - 70% thôn, tổ dân phố; 84-90% cơ quan; 15% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn về văn hóa.

- 100% trạm y tế xã có bác sỹ vào năm 2010.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2010 dưới 25%.

- Giảm tỷ suất sinh bình quân hàng năm: 0,55‰ - 0,6‰.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2010: 1,1%.

- Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng dưới 35% vào năm 2010.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đến năm 2010 là 85 - 90%.

- Đến năm 2010 phủ sóng Phát thanh - Truyền hình 100% khu dân cư ở miền núi.

- Đến năm 2010 đạt bình quân 12 - 14 máy điện thoại/100 dân.

f) Về Tài nguyên – Môi trường:

- Hoàn thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp vào năm 2008.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015 của huyện hoàn thành vào năm 2007; của xã, thị trấn hoàn thành cuối năm 2008.

- Năm 2010, độ che phủ rừng của vùng đạt 57,6%.

- Năm 2010, 60 - 65% hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Năm 2010, 50% hộ có hồ xí.

4. Phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội:

a) Phát triển lâm - nông - thủy sản:

- Chú trọng phát triển lâm - nông - ngư nghiệp trên cơ sở phát huy các lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng. Thực hiện tốt công tác quy hoạch; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh giá trị sản xuất lâm nghiệp; khẩn trương giao đất, giao rừng để bảo vệ rừng.

- Đầu tư phát triển vốn rừng bao gồm cả trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng kinh tế, nhất là trồng cây nguyên liệu, chú trọng trồng các loại cây lâu năm để lấy gỗ.

- Đẩy mạnh công tác khuyến lâm, khuyến nông, phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại. Đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây lúa nước, ngô...; mở rộng diện tích các loại cây trồng như lạc, quế, mây, cau, chè, hồ tiêu, cây ăn quả... ở những nơi có điều kiện. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi đại gia súc và gia cầm, nhất là chăn nuôi trâu, bò, dê, lợn hàng hóa với quy mô thích hợp; thực hiện Sind hóa đàn bò, nạc hóa đàn lợn hiệu quả.

- Tăng cường chuyên giao, áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, nhất là giống cây trồng vật nuôi.

- Thực hiện và phát huy hiệu quả chính sách của Chính phủ về hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào các dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

- Khai thác hiệu quả các ao, hồ các loại để nuôi cá và các loại thủy sản nước ngọt, góp phần tăng nguồn thực phẩm thủy sản phục vụ đời sống của các hộ dân trong vùng, tiến tới sản xuất hàng hóa.

- Đến năm 2010, diện tích rừng toàn vùng đạt 185.868 ha; trong đó rừng tự nhiên 134.067 ha, rừng trồng 51.801 ha. Độ che phủ rừng của vùng đạt 57,6% vào năm 2010 (toàn tỉnh đạt 45%).

Sản lượng một số cây trồng chính năm 2010:

- Lúa : 53.000 tấn.

- Ngô : 3.330 tấn.

- Mía : 69.090 tấn.

- Mì : 105.800 tấn.

Gia súc, gia cầm năm 2010:

- Đàn trâu : 36.335 con.
- Đàn bò : 47.000 con.
- Đàn lợn : 94.400 con.
- Đàn gia cầm : 322.845 con.

b) Phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp:

- Phát triển các ngành nghề có nguồn nguyên vật liệu sẵn có, tại chỗ và thu hút nhiều lao động như chế biến nông sản, nguyên vật liệu xây dựng, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như mây tre đan, dệt thổ cẩm...

- Xây dựng và phát triển các cụm, điểm công nghiệp - làng nghề ở các huyện để thu hút các nhà đầu tư phát triển công nghiệp - làng nghề, tạo ra nhiều việc làm tại chỗ.

- Phát triển các cơ sở sản xuất các mặt hàng cơ khí thủ công tại trung tâm xã và trung tâm cụm xã đáp ứng nhu cầu tại chỗ cho người dân trong vùng.

c) Phát triển Thương mại dịch vụ:

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2006 - 2010 khoảng 14%.

- Tiếp tục củng cố, phát triển các doanh nghiệp công ích để thực hiện chính sách thương mại ưu đãi, tiêu thụ hàng hóa nông, lâm sản và cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân.

- Phát triển các dịch vụ công cộng và dịch vụ tài chính, tín dụng, bưu điện, vận tải, sửa chữa ô tô, xe máy, điện - điện tử, dịch vụ ăn uống...

- Phát triển hệ thống chợ, đặc biệt là chợ trung tâm của các huyện làm hạt nhân để phát triển các chợ trung tâm xã, cụm xã. Phấn đấu đến năm 2010 nâng cấp, sửa chữa 29 chợ hiện có và xây mới 18 chợ.

- Phát triển các loại hình du lịch như: du lịch sinh thái, du lịch tham quan di tích lịch sử... gắn với các tuyến du lịch trong tỉnh, trong vùng.

d) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:

Tiếp tục đầu tư từ nhiều nguồn vốn, trong đó nguồn vốn ngân sách Nhà nước chủ yếu đầu tư hoàn thiện, xây dựng mới các công trình lớn, công trình quan trọng, đồng thời huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế khác để xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm sự liên kết chặt chẽ với hạ tầng kinh tế - xã hội toàn tỉnh và các tỉnh trong khu vực. Chú ý tăng cường công tác quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả các công trình đã xây dựng.

* *Giao thông:*

- Về đường dọc: Xây dựng tuyến Đông Trường Sơn đi qua phía Tây các huyện miền núi, tuyến Trà Phong - Trà Ka - Bắc Trà My.

- Về đường ngang: Xây dựng tuyến Dung Quất - Trà Bồng - Trà My nối với đường Hồ Chí Minh; nâng cấp các tuyến đường: Quảng Ngãi - Trà Bồng - Tây Trà, Quảng Ngãi - Sơn Hà - Sơn Tây...

- Thực hiện hiệu quả Đề án Giao thông nông thôn - miền núi giai đoạn 2006 - 2010. Đến năm 2010, thâm nhập nhựa 100% các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, trung tâm cụm xã; đảm bảo 100% tuyến đường đến trung tâm xã ô tô đi được quanh năm; phát triển và nâng cấp các tuyến đường liên xã, liên thôn.

** Thủy lợi:*

- Hoàn thành việc xây dựng hồ chứa nước Nước Trong, hồ Làng Re, đập Nước Râng, Nước Lũng, hồ Sơn Hải, hồ Tui Dum, đập Pring, hồ Sinh Kiến, hồ chứa nước Vực Thành, hồ chứa nước Suối Loa, hồ chứa nước Biều Qua, hồ chứa nước Hồ Cả, hồ chứa nước Xô Lô.

- Xây dựng một số công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ định canh định cư và xây dựng các vùng kinh tế mới như Nước Nhiên, Suối Lớn, Hồ Kép, Long Mai ở Minh Long; đập Đồng Ròng, Nước Ren, Trà Nô, hồ Nè Hà, hồ Ba Chát, hồ Suối Loa ở Ba Tơ.

- Thực hiện hiệu quả Đề án Kiên cố hoá kênh mương giai đoạn 2006 - 2010 của tỉnh.

Phân đầu đến năm 2010, tăng năng lực tưới đạt khoảng 1.000 ha.

** Nước sinh hoạt:*

Cung cấp nước sạch cho đồng bào miền núi, trước hết giải quyết nước sạch cho các trung tâm huyện lỵ miền núi, các Trung tâm cụm xã và khoảng 50% số dân được dùng nước sinh hoạt tự chảy từ các công trình xây dựng kiên cố.

** Điện:*

Nâng cấp, xây dựng các công trình thủy điện theo quy hoạch như: thủy điện Cà Đú, Dakrinh, Dakre, sông Liên, Pà Ê - Nước Long, Tam Rao - Tâm Linh, sông Tang, Hà Nang, Nước Trong... vừa cung cấp điện cho các huyện miền núi, vừa bổ sung nguồn cấp nước cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, cắt lũ vùng hạ lưu của tỉnh. Đến năm 2010 có từ 85 - 90% hộ sử dụng điện.

** Xây dựng các thị trấn:* Đầu tư nâng cấp các thị trấn trung tâm huyện lỵ thuộc các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng; quy hoạch và đầu tư xây dựng để đến năm 2010 hình thành các thị trấn mới thuộc trung tâm huyện lỵ Minh Long, Sơn Tây và Tây Trà để phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa của các huyện miền núi; đồng thời hình thành và phát triển các thị tứ ở những nơi có điều kiện.

e) Bảo vệ môi trường sinh thái:

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với việc giữ vững cân bằng sinh thái, đa dạng sinh học, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khoáng sản...). Tăng cường các biện pháp cấp bách và lâu dài nhằm thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; kiên quyết không để xảy ra tình trạng chặt phá rừng, đốt rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép; chủ động đề phòng các thiên tai như bão, lũ quét, sạt lở đất.

f) Các lĩnh vực văn hóa - xã hội:

- Để phát triển nguồn nhân lực - một trong hai nhiệm vụ đột phá theo Nghị quyết XVII của Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2006 - 2010, tỉnh đã xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho các huyện, xã vùng miền núi. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nhận thức, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức ở các huyện, xã, thị trấn miền núi. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, tạo động lực để phát triển kinh tế - xã hội.

Phấn đấu đến năm 2010, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường: Mẫu giáo đạt 80 - 85%, Tiểu học đạt 95%, THCS đạt 90% và THPT đạt 80%; thực hiện các biện pháp để hạn chế tình trạng học sinh các cấp bỏ học. Để nhanh chóng tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, trong những năm đến cần hình thành Trường dạy nghề cho lực lượng lao động ở khu vực này.

- Xã hội hóa công tác bảo vệ sức khỏe toàn dân theo quan điểm tích cực phòng bệnh đi đôi với rèn luyện thân thể để nâng cao hiệu quả điều trị bệnh; tăng cường giáo dục cho nhân dân về dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe ban đầu, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 25% vào năm 2010; tăng cường mạng lưới y tế cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là y tế thôn, bản. Nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong vùng. Đến năm 2010 xóa xã trắng về y tế, đảm bảo 100% trạm y tế xã có bác sỹ.

- Suu tầm, bảo tồn và phát triển đa dạng hóa nền văn hóa của các dân tộc trong vùng, hướng các lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số vào các hoạt động lành mạnh, làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, đồng thời đẩy lùi các tập tục lạc hậu; củng cố và đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, văn nghệ truyền thống, các chương trình tuyên truyền giáo dục thường xuyên; đầu tư xây dựng và nâng cấp các công trình văn hóa, các di tích lịch sử, bảo tồn những kiến trúc văn hóa dân tộc. Xây dựng tuyến du lịch theo dòng nhật ký Đặng Thùy Trâm.

- Đầu tư xây dựng hệ thống phát thanh, truyền hình trên địa bàn 63 xã thuộc 6 huyện miền núi; hệ thống thu phát hình ở 14 trung tâm cụm xã nhằm từng bước nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, đồng thời phục vụ cho công tác tuyên truyền giáo dục đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến tận người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

g) Định canh định cư và giảm nghèo:

- *Đối với công tác định canh định cư:* Đầu tư phát triển sản xuất và nâng cao mức sống cho trên 7.700 hộ định canh định cư còn yếu. Tiếp tục hỗ trợ đầu tư định

canh định cư cho trên 3.600 hộ chưa thực hiện công tác định canh định cư và những hộ tái định canh định cư do thiên tai, do xây dựng các công trình trọng điểm. Tập trung phát triển nhanh việc trồng các loại cây công nghiệp hàng hóa (tiêu, quế, mây, cau...), đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đàn bò gắn với công tác trồng rừng và bảo vệ rừng để tạo việc làm, ổn định đời sống dân cư trong khu vực tái định cư.

- *Đối với công tác giảm nghèo*: Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 35% vào năm 2010. Tập trung vào việc lập các dự án giảm nghèo có sự tham gia của người dân từ khâu thông tin đến các giải pháp và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch. Phối hợp lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư cho chương trình giảm nghèo, tập trung chính vào phát triển sản xuất, bảo đảm nhu cầu lương thực, phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, phát triển hệ thống tổ chức y tế nâng cao sức khỏe cộng đồng. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho sản xuất và đời sống phải đi đôi với cho vay vốn phát triển sản xuất, cung cấp dịch vụ và chuyển giao công nghệ, khuyến lâm - nông - ngư, nâng cao năng lực cho người lao động, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

h) Phát triển Khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường:

- *Phát triển Khoa học - Công nghệ*, nhanh chóng đưa những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và phẩm chất tốt phù hợp với điều kiện sản xuất và canh tác của vùng như giống lúa, ngô, đậu tương, mía... Thực hiện tốt công tác Sind hóa đàn bò, nạc hóa đàn lợn, đưa loại giống quế có chất lượng và năng suất cao vào trồng trên địa bàn của vùng. Mở rộng diện tích cây trồng mũi nhọn như lạc, quế, mây, cau, cây ăn quả, gắn với công nghiệp chế biến. Đối với công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cần tập trung đổi mới các trang thiết bị phục vụ sản xuất theo hướng hiện đại hóa, làm tăng nhanh chất lượng và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

i) Chương trình 134 và 135:

* Chương trình 134:

Đây là một trong những chương trình hỗ trợ trực tiếp đến việc sản xuất, sinh hoạt của đồng bào dân tộc nghèo ở 6 huyện miền núi của tỉnh. Do vậy, trong những năm đến, tiếp tục đề nghị Trung ương quan tâm hỗ trợ Chương trình này cho tỉnh để tiếp tục thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an ninh chính trị khu vực phía Tây của tỉnh.

* Chương trình 135:

- Về phát triển sản xuất: Nâng cao kỹ năng và xây dựng tập quán sản xuất mới tiến bộ cho đồng bào dân tộc, tạo sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao thu nhập nhằm giảm nghèo bền vững.

- Về phát triển cơ sở hạ tầng: Các xã đã có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu phù hợp với quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất bảo đảm phục vụ có hiệu quả, nâng cao đời sống và phát triển sản xuất, tăng thu nhập.

- Về nâng cao đời sống văn hóa, xã hội cho nhân dân các xã đặc biệt khó khăn: Phân đầu 60-65% số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, 85-90% số hộ

được sử dụng điện sinh hoạt; kiểm soát, ngăn chặn các dịch bệnh nguy hiểm đối với con người; tăng tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh trên 50%...

- Về phát triển nâng cao năng lực: Trang bị, bổ sung những kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao nhận thức pháp luật, kiến thức quản lý đầu tư và kỹ năng quản lý, điều hành để hoàn thành nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã và trưởng thôn, bản. Nâng cao năng lực của cộng đồng, tạo điều kiện để cộng đồng tham gia có hiệu quả việc giám sát hoạt động về đầu tư và các hoạt động khác trên địa bàn.

k) Bảo đảm an ninh quốc phòng:

- Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu của lực lượng vũ trang đủ khả năng phòng chống có hiệu quả, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời những yếu tố có thể phát sinh phức tạp, không để xảy ra điểm nóng, không để xảy ra án đặc biệt nghiêm trọng, phòng chống các tệ nạn xã hội có hiệu quả.

Tiếp tục triển khai nhiệm vụ xây dựng cơ sở xã, thị trấn vững mạnh toàn diện và vững mạnh về quốc phòng - an ninh, đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đủ số lượng, chất lượng theo phương châm vững mạnh rộng khắp. Thường xuyên xây dựng và quản lý chặt chẽ lực lượng dự bị động viên và thực hiện tốt công tác gọi công dân nhập ngũ hàng năm.

Trong giai đoạn này, hoạt động tôn giáo ở các huyện miền núi vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp. Do vậy, cần tiếp tục tuyên truyền về mục tiêu, ý nghĩa chính trị, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc; mặt khác, cần tăng cường cán bộ bám sát địa bàn ở thôn, xóm tại các huyện miền núi. Bên cạnh đó, tiếp tục quan tâm đầu tư nhiều hơn nữa cho miền núi nhằm từng bước giảm nghèo, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Các giải pháp chủ yếu:

a) Tập trung đào tạo nâng cao năng lực quản lý của cán bộ chính quyền ở cấp huyện, cấp xã ở các huyện miền núi. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, đặc biệt là cán bộ người dân tộc thiểu số, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội, là chiến lược phát triển con người nhằm nâng cao trình độ dân trí, bồi dưỡng nhân tài thông qua đó để sử dụng nguồn nhân lực có hiệu quả, bảo đảm về cơ cấu, vững về trình độ chuyên môn.

b) Điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi giai đoạn 2006 - 2010 gồm: quy hoạch chung, quy hoạch ngành, lĩnh vực, địa phương; quản lý và thực hiện đúng các quy hoạch đã được duyệt. Thực hiện ngay và có hiệu quả việc giao đất, giao rừng cho nhân dân; quản lý chặt chẽ đất nông nghiệp và đất có khả năng sản xuất nông nghiệp, khắc phục tình trạng tích tụ ruộng đất nông nghiệp, giữ đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng trái với quy hoạch.

c) Tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tăng năng suất cây trồng, giảm chi phí; đẩy mạnh công tác khuyến lâm - khuyến nông.

Đồng thời nghiên cứu khôi phục, phát triển một số vật nuôi có tính chất đặc thù của miền núi theo hướng hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao, xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả. Xây dựng mạng lưới thú y cơ sở đủ mạnh để phòng ngừa dịch bệnh cho gia súc, gia cầm.

d) Tăng cường nguồn vốn qua Ngân hàng chính sách xã hội để đồng bào vùng sâu, vùng xa được vay vốn đầu tư phát triển sản xuất, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị, tổ chức kinh tế làm ăn có hiệu quả tại vùng miền núi vay vốn đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn.

e) Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân lưu thông hàng hóa giữa miền núi và nông thôn, từng bước hoàn thiện mạng lưới dịch vụ thu mua sản phẩm và cung ứng vật tư cho sản xuất; thúc đẩy công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp phát triển. Mở rộng thị trường buôn bán và thiết lập mối quan hệ trao đổi hàng hóa với các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

f) Chú trọng công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt việc sinh đẻ có kế hoạch để hạn chế sự gia tăng dân số.

g) Có chính sách khuyến khích để thu hút vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển. Phát triển kinh tế tập thể, khuyến khích kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá thể trong nông nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ.

Điều 2. Ban Dân tộc tỉnh và các Sở, Ban ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện miền núi cụ thể hoá Quy hoạch được phê duyệt bằng các chương trình và các dự án đầu tư trên địa bàn các huyện, tạo điều kiện để các huyện thực hiện đạt các mục tiêu đã đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công nghiệp, Giao thông - Vận tải, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Tài nguyên - Môi trường, Thương mại - Du lịch, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thông tin, Y tế, Giáo dục - Đào tạo, Khoa học - Công nghệ; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện miền núi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế

PHỤ LỤC SỐ 01
QUY HOẠCH MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHÍNH
ĐẾN NĂM 2010 Ở CÁC HUYỆN MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số: 295/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2008
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Lúa	Ngô	Mía	Mì
		S.Lượng (Tấn)	S.Lượng (Tấn)	S.Lượng (Tấn)	S.Lượng (Tấn)
	Tổng cộng	53,000	3,330	69,090	105,800
1	Huyện Trà Bồng	6,500	720	8,400	18,200
2	Huyện Tây Trà	2,450	580		9,700
3	Huyện Sơn Hà	18,800	340	38,000	42,000
4	Huyện Sơn Tây	4,200	640		5,600
5	Huyện Minh Long	4,750	90	190	7,800
6	Huyện Ba Tơ	16,300	960	22,500	22,500

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM NĂM 2010

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Trâu	Bò	Lợn	Đàn gia cầm
		Số lượng (Con)	Số lượng (Con)	Số lượng (Con)	Số lượng (1.000 con)
	Tổng cộng	36,335	47,000	94,400	322,845
1	Huyện Trà Bồng	80	8,500	17,400	67,500
2	Huyện Tây Trà	125	1,800	4,000	12,950
3	Huyện Sơn Hà	11,200	22,100	36,700	99,850
4	Huyện Sơn Tây	1,500	5,800	7,500	28,900
5	Huyện Minh Long	4,430	2,000	5,800	23,850
6	Huyện Ba Tơ	19,000	6,800	23,000	89,795

PHỤ LỤC SỐ 02

DANH MỤC MỘT SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ Ở CÁC HUYỆN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

(Kèm theo Quyết định số: 295/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Ngành/tên dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Vốn đầu tư (tỷ đồng)			Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	
	Tổng cộng			7,453.590	2,891.700	1,092.530	3,469.360
I	Công nghiệp - TT CN			60.000	-	60.000	-
1	Đầu tư phát triển Công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp miền núi	Các huyện miền núi		60.000		60.000	
II	Giao thông Vận tải			1,619.087	1,250.000	369.087	-
2	Đường Dung Quất - Trà Bồng - Trà My nối đường Hồ Chí Minh	Bình Sơn - Trà Bồng - Trà My	69 km	1,250.000	1,250.000		
3	Kiên cố hoá đường Trà Bồng - Trà Phong	Trà Bồng	39,5 km	34.200		34.200	
4	Đường Trà Thanh - Trà Phong (ngã ba Trà Bao - Trà Khê)	Tây Trà	18,568 km	39.880		39.880	
5	Đường Ba Bích - Ba Nam	Ba Tư	Cấp VI MN	32.000		32.000	
6	Đường Sơn Mùa - Sơn Bua	Sơn Tây	12,405 km	26.800		26.800	
7	Đường Long Môn - Sơn Kỳ (mặt đường)	Mình Long - Sơn Hà	13.1	27.000		27.000	

8	Đường Trà Phong - Trà Bao - Trà Khê	Tây Trà	9,7 km	20.330	20.330		
9	Đường Sơn Tân - Sơn Lập - Ngọc Tem	Sơn Tây	25 km	35.000	35.000		
10	Đường Sơn Tân - Sơn Mùa			35.000	35.000		
11	Đường Long Mai - Long Sơn qua Đèo Chân	Minh Long	11,6 km	18.000	18.000		
12	Mở rộng, nâng cấp và thâm nhập nhựa đường nội vùng trung tâm huyện lỵ	Tây Trà	3.184km+01 cầu 54m	9.838	9.838		
13	Đường Trà Phong - Trà Xinh	Tây Trà	11km	24.500	24.500		
14	Đường cầu Trà Nước Niu - Eo xà lan	Tây Trà	2,56km	7.539	7.539		
15	Đường Trà Bao - UBND xã Trà Quân	Tây Trà	5,5km	16.000	16.000		
16	Đường Trà Phong - Trà Ca (Bắc Trà My)	Tây Trà	9km	22.000	22.000		
17	Đường UBND xã Trà Nham - Trà Tân (Trà Bồng)	Tây Trà - Trà Bồng	8km	21.000	21.000		
III	Thủy lợi			1.774.013	1.641.700	132.313	-
18	Hồ chứa nước Nước Trong	Sơn Hà - Trà Bồng - Tây Trà	293 triệu m3	1.641.700			
	- Công trình đầu mối			1.250.000	1.250.000		
	- Hợp phần đường Di Lăng - Trà Trung	Sơn Hà - Tây Trà	39km	144.000	144.000		
	- Hợp phần đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng			247.700	247.700		
19	Hồ chứa nước Suối Loa	Ba Tơ	130 ha	15.600	15.600		

20	Hồ chứa nước Biều Qua	Minh Long	193 ha	16.620	16.620	16.620	
21	Hồ chứa nước Sinh Kiến	Trà Bồng	100 ha	8.780	8.780	8.780	
22	Hồ chứa nước Hồ Cả	Minh Long	163 ha	16.510	16.510	16.510	
23	Hồ chứa nước Vực Thành	Trà Bồng	120 ha	14.000	14.000	14.000	
24	Đập dâng Xô Lô	Sơn Hà	250 ha	22.500	22.500	22.500	
25	Kè chống silt ở suối Nước Niu	Tây Trà	2,5km	9.850	9.850	9.850	
26	Thủy lợi Nà cà rét	Tây Trà	tươi 20ha	2.653	2.653	2.653	
27	Thủy lợi Trà Phong	Tây Trà	tươi 28ha	4.000	4.000	4.000	
28	Hồ Suối Ren			9.800	9.800	9.800	
29	Hồ Suối Rát			12.000	12.000	12.000	
IV	Thủy điện			3,442.500	-	3,442.500	
30	Thủy điện Darink và các nhà máy thủy điện khác (Hà Nang, Dakre, Sông Tang, Tam Rao - Tâm Linh)	Các huyện miền núi		3,442.500	-	3,442.500	
	- Thủy điện Dakrinh	Sơn Hà	106 MW	1,590.000		1,590.000	
	- Thủy điện Pà - Ê - Nước Long	Ba Tơ	8 MW	120.000		120.000	
	- Thủy điện Nước Trong	Sơn Hà	16 MW	240.000		240.000	
	- Thủy điện Hà Nang	Trà Bồng	11 MW	165.000		165.000	

	- Thủy điện Sông Liên	Ba Tơ	45 MW	675.000			675.000	
	- Thủy điện Tam Rao - Tầm Linh	Sơn Hà	12 MW	180.000			180.000	
	- Thủy điện Trà Xanh	Tây Trà	12 MW	180.000			180.000	
	- Nâng cấp, mở rộng thủy điện Cà Đú	Trà Bồng	4,5 MW	67.500			67.500	
	- Nhà máy thủy điện Sông Tang	Tây Trà	15 MW	225.000			225.000	
V	Lâm nghiệp				-		167.000	
31	Trồng rừng nguyên liệu tại Lâm trường Ba Tơ	Ba Tơ		26.860			26.860	
32	Đầu tư Lâm sinh	Các huyện miền núi		167.000			167.000	
VI	Cấp nước				-		6.500	
33	Đầu tư Nhà máy nước ở huyện miền núi	Các huyện miền núi		6.500			6.500	
VII	Văn hóa - Xã hội - Giáo dục Đào tạo				-		70.000	
34	Căn cứ địa Cách mạng Trà Bồng	Trà Bồng - Tây Trà	10 ha	40.000			40.000	
35	Sân vận động Tây Trà	Tây Trà	2,5 ha	4.500			4.500	
36	Khu du lịch sinh thái hồ Nước Trong	Tây Trà		10.000			10.000	
37	Đài tưởng niệm liệt sĩ Tây Trà	Tây Trà		3.000			3.000	
38	Trường PTTH huyện	Tây Trà	300 HS	2.500			2.500	

39	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện	Tây Trà	120 HV	2.500		2.500	
40	Trung tâm sinh hoạt chính trị và văn hóa thể thao huyện	Tây Trà	0,65 ha	5.000		5.000	
41	Nhà bảo tàng huyện	Tây Trà	1ha	2.500		2.500	
VIII	Các dự án khác			287.630	-	287.630	-
42	Các công trình trên đầu tư trên địa bàn huyện Sơn Tây	Sơn Tây		77.630		77.630	
43	Dự án hạ tầng cơ sở nông thôn dựa và cộng đồng (WB)	Các huyện miền núi		50.000		50.000	
44	Chương trình 135 + Chương trình 134	Các huyện miền núi		160.000		160.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 320/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía
tập trung tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010, định hướng đến năm 2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 31/01/2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-TTg ngày 15/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 07/2007/QĐ-UBND ngày 15/02/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Bản quy định tạm thời về một số nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 38/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển vùng mía nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2007-2010;

Xét Công văn số 1598/SNN&PTNT ngày 31/10/2007 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định Dự án Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung vùng mía nguyên liệu tập trung tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015; Công văn số 1895/SNN&PTNT ngày 25/12/2007 về việc giải trình và bổ sung nội dung Dự án quy hoạch điều chỉnh, bổ sung vùng mía nguyên liệu tập trung và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 07/BCTĐ-SKHĐT ngày 29/01/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía tập trung tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010, định hướng đến năm 2015, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía tập trung tỉnh Quảng